



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/04/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.200.033.850.105	930.342.555.838
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	368.550.513.081	78.226.073.117
111 1. Tiền		346.926.073.081	61.103.073.117
112 2. Các khoản tương đương tiền		21.624.440.000	17.123.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		597.126.467.108	691.329.743.149
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		424.315.999.146	544.759.409.854
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		78.536.323.676	64.109.183.181
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.541.825.903	1.386.471.763
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	4	162.782.708.604	156.899.159.717
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(78.050.390.221)	(75.824.481.366)
140 IV. Hàng tồn kho	6	195.860.295.216	129.669.487.913
141 1. Hàng tồn kho		199.546.898.846	133.909.201.326
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.686.603.630)	(4.239.713.413)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		38.496.574.700	31.117.251.659
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	15.720.269.073	2.787.822.686
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.370.735.253	25.416.898.383
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	3.405.570.374	2.912.530.590
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		824.779.313.283	832.015.268.766
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.664.605.479	2.924.043.406
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		3.478.794.182	3.478.794.182
216 6. Phải thu dài hạn khác	4	1.632.205.479	2.891.643.406
219 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(3.446.394.182)	(3.446.394.182)
220 II. Tài sản cố định		554.352.562.783	540.093.287.702
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	509.834.529.986	493.467.307.516
222 - Nguyên giá		735.809.053.140	702.219.981.091
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(225.974.523.154)	(208.752.673.575)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225 - Nguyên giá		121.596.000	121.596.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.596.000)	(121.596.000)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	44.518.032.797	46.625.980.186
228 - Nguyên giá		67.100.910.249	67.088.010.249
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.582.877.452)	(20.462.030.063)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		121.076.573.455	134.165.213.445
241 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.837.463.191	3.837.463.191
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	117.239.110.264	130.327.750.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/04/2015
		VND	(đã điều chỉnh) VND
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.773.152.336	17.564.453.976
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		19.773.152.336	17.564.453.976
253 3. Đầu tư dài góp vốn vào đơn vị khác		686.417.400	686.417.400
254 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(686.417.400)	(686.417.400)
260 V. Tài sản dài hạn khác		121.715.387.046	130.839.223.102
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	7	120.975.666.970	130.228.963.218
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		739.720.076	610.259.884
269 VI. Lợi thế thương mại		6.197.032.184	6.429.047.135
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.024.813.163.388</u>	<u>1.762.357.824.604</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/04/2015
		VND	(đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.023.907.807.236	1.035.281.776.031
310 I. Nợ ngắn hạn		791.906.759.887	843.057.987.277
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		288.420.966.633	267.701.003.043
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.419.702.346	33.816.136.629
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	12.914.810.712	19.759.943.691
314 4. Phải trả người lao động		43.633.317.673	62.084.752.831
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	112.627.512.428	72.194.728.701
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		65.309.554.419	56.903.475.513
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	14	31.752.243.866	35.010.425.394
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	174.245.528.749	291.995.259.459
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.745.271.383	3.101.365.021
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.162.148.322)	490.896.995
330 II. Nợ dài hạn		232.001.047.349	192.223.788.754
337 7. Phải trả dài hạn khác	14	15.980.754.933	15.887.779.043
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	213.867.162.157	174.508.973.090
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.827.036.621	1.827.036.621
342 12. Dự phòng phải trả dài hạn		326.093.638	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.000.905.356.152	727.076.048.573
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	1.000.905.356.152	727.076.048.573
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		107.878.826.915	15.307.031.884
415 5. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		431.436.000	431.436.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		988.924.517	988.924.517
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.088.430.414	(15.299.081.895)
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(15.227.350.690)	(82.102.953.428)
421b LNST chưa phân phối kỳ này		21.315.781.104	66.803.871.533
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		218.938.468.940	59.068.468.701
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.024.813.163.388	1.762.357.824.604

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến	Từ 01/04/2014 đến
		30/06/2015	30/06/2014
		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	762.944.131.643	649.213.798.159
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.165.221.243	13.974.919.975
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	756.778.910.400	635.238.878.184
11	4. Giá vốn hàng bán	661.837.059.554	550.460.169.434
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.941.850.846	84.778.708.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.067.108.242	1.682.695.350
22	7. Chi phí tài chính	9.813.391.714	11.760.435.542
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	6.960.598.180	10.293.001.831
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.885.151.442	2.878.039.005
25	9. Chi phí bán hàng	39.854.674.763	40.791.798.933
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.031.741.052	24.584.217.780
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.194.303.001	12.202.990.830
31	12. Thu nhập khác	2.987.402.280	527.997.480
32	13. Chi phí khác	943.964.337	457.022.170
40	14. Lợi nhuận khác	2.043.437.943	70.975.310
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.237.740.944	12.273.966.140
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	823.711.489	50.376.066
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>19.414.029.455</u>	<u>12.223.590.073</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến	Từ 01/04/2014 đến
		30/06/2015	30/06/2014
		VND	VND
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.890.173.238	427.253.556
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		15.523.856.217	11.796.336.517
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		234	181

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

Lê Thanh Sơn

Hà Nội ngày 11 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến	Từ 01/04/2014 đến
		30/06/2015	30/06/2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	967.589.513.390	772.634.009.868
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(564.575.645.391)	(633.021.997.472)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(83.545.598.941)	(54.952.361.417)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(9.129.202.169)	(8.417.567.207)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.590.681.500)	(7.290.954.218)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	244.379.572.801	226.079.466.793
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(384.701.226.238)	(209.312.060.957)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>162.426.731.952</i>	<i>85.718.535.390</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(32.292.484.820)	(27.029.936.685)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	3.080.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(29.000.000.000)	(485.012.624)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	31.386.471.763	10.796.072.620
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	(8.155.702.005)	787.414.291
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(38.061.715.062)</i>	<i>(15.928.382.398)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	255.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(980.000.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	283.978.507.579	280.941.970.853
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(372.039.084.505)	(371.821.445.064)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>165.959.423.074</i>	<i>(90.879.474.211)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>290.324.439.964</i>	<i>(21.089.321.219)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	78.226.073.117	95.796.892.297
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	368.550.513.081	74.707.571.078

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100244112 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, năm trăm, ba mươi nghìn đồng), tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100244112 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con: 8
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 8
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty con đầu tư trực tiếp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	100%	100%	Phân phối các sản phẩm CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	73,20%	73,20%	Cung cấp dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	88,00%	88,00%	Cung cấp giải pháp an ninh an ninh thông tin
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC (**)	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT

(*): Công ty TNHH CMC Blue France tạm dừng hoạt động theo Quyết định số 01/2011/QĐ-CTCT ngày 14/07/2011 nên không có số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm được hợp nhất; số liệu Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011 của Công ty TNHH CMC Blue France để hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.

(**): Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC được thành lập theo Nghị quyết HĐQT số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16/06/2014 và Quyết định số 25/2014/QĐ-CTHĐQT ngày 15/07/2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tên công ty con đầu tư gián tiếp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC)	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS (Đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính

Các Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	--------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,90%	49,90%	Sản xuất, cung cấp dịch vụ phần mềm
Công ty Cổ phần Netnam	Hà Nội	41,14%	41,14%	Cung cấp dịch vụ về mạng Internet

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Riêng đối với các khoản phải thu khách hàng cá nhân về dịch vụ EOC, FTTH tại công ty con Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC quá hạn trên 90 ngày, mức trích lập dự phòng được xác định là 100% căn cứ theo dự kiến mức tổn thất đối với các khoản công nợ này.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử dùng để lắp ráp, bán lẻ và vật tư, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, vật tư lắp đặt phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho là các thiết bị, phần cứng máy tính để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là vật tư bảo hành là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các kho hàng hóa kinh doanh khác được trích lập dựa trên đánh giá của Công ty về giá trị tổn thất dự kiến của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	5 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 10 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	3 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	3 - 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành đăng ký sở hữu trí tuệ được ghi tăng giá trị tài sản cố định vô hình (Bản quyền) tại thời điểm Công ty lập quyết định thu hồi vốn đầu tư (không trùng với thời điểm đăng ký sở hữu trí tuệ) cho tài sản đó và trích khấu hao theo giá trị phân bổ hàng năm thể hiện trên quyết định này.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành và không đăng ký sở hữu trí tuệ được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Công ty phân bổ chi phí này theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ được ghi nhận theo quyết định thu hồi vốn đầu tư của dự án tương ứng.

Một số tài sản cố định hữu hình là các hệ thống dữ liệu và hệ thống mạng được trích khấu hao theo sản lượng hoạt động thực tế trên cơ sở công suất định mức đã đăng ký với Cục thuế thành phố Hà Nội.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các dự án đầu tư sản phẩm phần mềm đã hoàn thành và không đăng ký sở hữu trí tuệ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 03 đến 10 năm.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá tỷ lệ phần trăm (%) chi phí nhân công đã phát sinh so với tổng chi phí nhân công ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền cước trả trước lần đầu dịch vụ FTTH và EOC của khách hàng mới phát sinh trong năm tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền cước trả trước của các khách hàng này, không thực hiện phân bổ doanh thu cho các kỳ cước tương ứng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.102.623.251	10.183.218.127
Tiền gửi ngân hàng	343.823.449.830	50.919.854.990
Các khoản tương đương tiền	21.624.440.000	17.123.000.000
	368.550.513.081	78.226.073.117

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	162.782.708.604	156.899.159.717
Bảo hiểm xã hội	1.404.092.067	627.060.630
Kinh phí công đoàn	1.309.477.953	1.210.345.176
Phải thu về doanh thu ước tính theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành (*)	47.505.347.741	49.476.923.746
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.899.435.529	4.913.852.184
Phải thu chi phí thiết bị đầu cuối chưa xuất hóa đơn cho Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cáp Việt Nam	2.337.665.653	2.297.035.884
Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	7.500.000.000	7.500.000.000
Tạm ứng	73.746.895.916	66.154.811.468
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.200.355.853	13.638.428.425

Phải thu đối tác tiền thu hộ dịch vụ	2.526.239.255	1.197.627.617
Phải thu khác	5.353.198.637	9.883.074.587

(*): Các khoản doanh thu của hoạt động gia công phần mềm được ước tính để tạm ghi nhận hàng tháng. Tỷ lệ công việc hoàn thành để ước tính doanh thu được xác định dựa theo tỷ lệ chi phí nhân công phát sinh trên tổng dự toán chi phí nhân công của hợp đồng. Các khoản doanh thu này chỉ được phát hành hóa đơn tài chính khi nghiệm thu chính thức công việc hoàn thành với đối tác.

b) Dài hạn	1.632.205.479	2.891.643.406
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.632.205.479	2.891.643.406
	<u>164.414.914.083</u>	<u>159.790.803.123</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(69.480.487.588)	(67.224.091.046)
Trả trước cho người bán	(328.129.382)	(358.617.069)
Phải thu khác	(8.241.773.251)	(8.241.773.251)
	<u>(78.050.390.221)</u>	<u>(75.824.481.366)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.180.060.833	712.581.115
Nguyên liệu, vật liệu	19.489.621.526	12.441.925.885
Công cụ, dụng cụ	19.493.824.881	12.144.181.749
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.672.747.642	31.321.031.723
Thành phẩm	4.121.056.561	4.916.979.950
Hàng hóa	114.405.948.886	72.147.751.084
Hàng gửi đi bán	183.638.517	224.749.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.686.603.630)	(4.239.713.413)
	<u>195.860.295.216</u>	<u>129.669.487.913</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.720.269.073	2.787.822.686
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	522.367.816	210.877.174
Chi phí trả trước của các dự án	11.242.378.049	-
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	181.928.664	411.232.426
Chi phí thuê nhà, cơ sở hạ tầng	111.360.000	183.769.407
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet, sợi cáp quang	-	82.399.168
Chi phí sửa chữa văn phòng	560.556.552	133.472.550
Chi phí bảo trì hạ tầng cáp quang	603.194.665	971.208.519
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.498.483.327	794.863.442
b) Dài hạn	120.975.666.970	130.228.963.218
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.269.885.855	79.483.463.202
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.110.775.623	1.273.014.751
Chi phí dự án VinE-com	10.778.602.148	12.902.352.149
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	1.628.482.173	2.845.898.838
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	95.388.889
Chi phí nghiên cứu (dự án, thị trường, phát triển sản phẩm)	6.921.316.238	5.816.296.204
Chênh lệch giữa số tiền đầu tư và vốn góp thực nhận khi sáp nhập CMC Telecom vào CMC TI	4.281.600.000	4.281.600.000
Chi phí phần mềm	1.008.080.000	6.427.549.692
Chi phí cải tạo nội thất văn phòng	3.070.978.135	2.383.750.135
Chi phí ứng cứu sự cố	2.989.303.319	3.536.449.527
Chi phí thuê đất	3.312.556.336	2.875.773.031
Chi phí bảo hiểm, bảo trì, sửa chữa	-	20.167.173
Chi phí triển khai dự án	-	1.073.080.985
Chi phí trả trước dài hạn khác	604.087.143	7.214.178.642
	<u>136.695.936.043</u>	<u>133.016.785.904</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	545.636.218	476.477.374
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.278.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.500.922.091	1.497.398.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.484.112	762.286.164
Thuế thu nhập cá nhân	-	171.643.381
Các loại thuế khác	595.249.953	4.725.381
	<u>3.405.570.374</u>	<u>2.912.530.590</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	117.239.110.264	130.327.750.254
- Dự án Mở rộng hạ tầng mạng EOC cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng	941.548.681	1.007.402.546
- Dự án cáp quang biển APG (ii)	87.719.071.318	85.974.116.129
- Dự án đầu tư phát triển các phần mềm	2.500.232.741	2.387.236.741
- Xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	7.886.578.422	6.408.049.043
- Dự án tuyến cáp Hà Nội - Hải Phòng	2.784.968.059	2.800.602.502
- Dự án nâng cấp trung tâm lưu trữ dữ liệu	8.358.108.832	5.060.741.832
- Dự án thiết bị CMTS hợp tác với VTCab tại Hà Nội	2.863.204.578	3.221.920.578
- Dự án nâng cấp mở rộng hạ tầng Data Center HCM	2.316.041.587	2.904.497.003
- Dự án thiết bị OSN7500 tại HongKong	-	1.524.161.553
- Dự án thiết bị truyền dẫn OLT, ONT - Huawei HD 007041400030A	-	4.477.851.251
- Dự án dự phòng và nâng cấp Core IP 2014	-	9.272.834.000
- Dự án phần mềm kế toán CeAC	654.901.358	654.901.358
- Dự án Xây dựng mạng viễn thông – Internet Khu công nghệ cao	889.803.228	2.753.524.633
- Dự án khác	324.651.460	1.879.911.085

(ii): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50% để thực hiện Dự án Cáp quang biển APG với tổng mức đầu tư theo hợp đồng là 40 triệu USD tương ứng với 840.440.000.000 VND (quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên khoản mục "Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang". Tổng giá trị góp vốn vào dự án của Công ty lũy kế đến 30/06/2015 là 87.719.071.318 VND.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.720.705.068	4.360.432.185
Thuế xuất, nhập khẩu	1.300.275.781	969.562.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.309.418.719	8.961.939.977
Thuế thu nhập cá nhân	3.981.833.449	3.566.213.203
Các loại thuế khác	1.602.577.695	1.901.795.338
	<u>12.914.810.712</u>	<u>19.759.943.691</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các dự án	23.923.202.067	7.305.795.446
Chi phí lãi vay phải trả	498.152.938	769.987.081
Trích trước giá vốn của Hợp đồng dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	11.975.237.003	10.091.443.805
Trích trước chi phí thuê băng thông	13.754.119.186	8.916.345.936
Chi phí dự án VMS5	3.521.580.932	3.144.303.810
Chi phí ban quản lý tòa nhà	-	983.587.000
Trích trước lương KPI	5.554.519.874	-
Chi phí phân bổ dịch vụ 710, 1900	9.947.928.401	7.867.306.464
Chi phí dịch vụ SMS brandname	2.255.008.112	1.616.647.380
Chi phí phân chia dịch vụ EOC và dịch vụ khác	10.308.997.896	7.806.907.498
Chi phí thuê Wan (liên tỉnh và nội tỉnh)	2.436.324.836	151.679.952
Chi phí hoa hồng đại lý thuê bao	4.663.014.520	1.382.050.526
Trích trước chi phí khấu hao	1.480.554.308	362.580.147
Trích trước chi phí ứng cứu đường truyền	5.937.406.042	5.910.994.602
Trích trước chi phí tư vấn quản trị và lương Ban điều hành	1.950.213.286	1.871.184.282
Chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật OLT	3.210.418.871	2.764.871.066
Chi phí bảo trì mạng cáp	2.825.290.534	2.165.434.769
Chi phí cước thuê kênh	3.069.199.272	2.568.288.144
Chi phí thuê cột đường sắt, trụ điện, thiết bị	1.831.860.405	2.774.737.257
Chi phí phải trả khác	3.484.483.945	3.740.583.536
	112.627.512.428	72.194.728.701

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.752.243.866	35.010.425.394
Tài sản thừa chờ xử lý	19.919.112	19.919.112
Kinh phí công đoàn	721.407.550	648.598.763
Bảo hiểm xã hội	2.692.288.341	2.102.973.743
Bảo hiểm y tế	688.648.774	193.554.248
Phải trả về sửa chữa văn phòng	1.531.413.083	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.800.000	98.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	497.617.984	347.039.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.502.149.022	31.599.540.435
- <i>Lãi vay phải trả</i>	<i>2.470.419.259</i>	<i>2.140.935.787</i>
- <i>Vay các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>13.023.653.176</i>	<i>20.818.008.982</i>
- <i>Phải trả tiền hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp cho khách hàng</i>	<i>4.615.754.600</i>	<i>3.415.576.291</i>
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>5.392.321.987</i>	<i>5.225.019.375</i>
b) Dài hạn	15.980.754.933	15.887.779.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.980.754.933	15.887.779.043
	47.732.998.799	50.898.204.437

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	174.245.528.749	291.995.259.459
Vay ngân hàng	122.119.479.697	189.291.489.558
Vay đối tượng khác	28.626.049.052	25.883.709.901
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.500.000.000	76.820.060.000
b) Vay dài hạn	213.867.162.157	174.508.973.090
Vay ngân hàng	213.732.813.090	174.508.973.090
Vay đối tượng khác	134.349.067	-
	<u>388.112.690.906</u>	<u>466.504.232.549</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/04/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	142.512.100.000	21,16	142.512.100.000	21,16
Công ty TNHH Đầu tư MVI	141.616.000.000	21,03	141.616.000.000	21,03
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (Geleximco)	89.039.960.000	13,22	89.039.960.000	13,22
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
Tập đoàn Bảo Việt	33.920.000.000	5,04	33.920.000.000	5,04
Đối tượng khác	221.418.880.000	32,88	221.418.880.000	32,88
Cổ phiếu quỹ	10.992.590.000	1,63	10.992.590.000	1,63
	<u>673.419.530.000</u>	<u>100,00</u>	<u>673.419.530.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
- Vốn góp cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/04/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.341.953	67.341.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.099.259	1.099.259
- Cổ phiếu phổ thông	1.099.259	1.099.259
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.242.694
- Cổ phiếu phổ thông	66.242.694	66.242.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.944.131.643	649.213.798.159
	762.944.131.643	649.213.798.159

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại/Giảm giá/Trả lại hàng bán	6.165.221.243	13.974.919.975
	6.165.221.243	13.974.919.975

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	756.778.910.400	635.238.878.184
	756.778.910.400	635.238.878.184

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	661.837.059.554	550.460.169.434
	661.837.059.554	550.460.169.434

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.405.192	694.565.878
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.527.476.113	95.331.955
Doanh thu tài chính khác	142.226.937	892.797.497
	2.067.108.242	1.682.695.330

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.960.598.180	10.293.001.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.287.689.610	12.670.586
Chi phí tài chính khác	565.103.924	1.454.763.125
	9.813.391.714	11.760.435.542

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	226.727.257.691	321.120.423.202	137.776.276.343	13.721.109.749	2.874.914.106	702.219.981.091
Số tăng trong năm	2.753.524.633	17.442.573.282	16.289.481.340	2.324.417.041	-	38.809.996.296
- Mua trong năm	-	-	3.126.353.637	1.627.511.363	-	4.753.865.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.753.524.633	12.900.883.282	12.740.509.207	-	-	28.394.917.122
- Phân loại lại	-	4.541.690.000	422.618.496	696.905.678	-	5.661.214.174
Số giảm trong năm	-	-	(5.208.486.062)	(12.438.185)	-	(5.220.924.247)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(244.177.566)	(12.438.185)	-	(256.615.751)
- Giảm khác	-	-	(4.964.308.496)	-	-	(4.964.308.496)
Số dư cuối năm	229.480.782.324	338.562.996.484	148.857.271.621	16.033.088.605	2.874.914.106	735.809.053.140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.218.557.836	123.801.810.855	54.522.481.700	7.351.416.433	1.858.406.751	208.752.673.575
Số tăng trong năm	1.163.453.097	9.456.657.894	5.274.523.877	1.321.713.222	132.566.082	17.348.914.172
- Khấu hao trong năm	1.163.453.097	9.456.657.894	5.274.523.877	748.097.764	132.566.082	16.775.298.714
- Phân loại lại	-	-	-	573.615.458	-	573.615.458
Số giảm trong năm	-	-	(114.626.408)	(12.438.185)	-	(127.064.593)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(114.626.408)	(12.438.185)	-	(127.064.593)
Số dư cuối năm	22.382.010.933	133.258.468.749	59.682.379.169	8.660.691.470	1.990.972.833	225.974.523.154
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	205.508.699.855	197.318.612.347	83.253.794.643	6.369.693.316	1.016.507.355	493.467.307.516
Tại ngày cuối năm	207.098.771.391	205.304.527.735	89.174.892.452	7.372.397.135	883.941.273	509.834.529.986

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.939.433.245	3.117.036.545	26.345.333.250	6.686.207.209	67.088.010.249
Số tăng trong năm			12.900.000		12.900.000
- Tăng khác	-	-	12.900.000	-	12.900.000
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	30.939.433.245	3.117.036.545	26.358.233.250	6.686.207.209	67.100.910.249
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.308.136.270	327.402.033	8.051.181.029	775.310.731	20.462.030.063
Số tăng trong năm	878.807.616	22.177.164	1.007.195.162	212.667.447	2.120.847.389
- Khấu hao trong năm	878.807.616	22.177.164	994.295.162	212.667.447	2.107.947.389
- Tăng khác			12.900.000		12.900.000
Số dư cuối năm	12.186.943.886	349.579.197	9.058.376.191	987.978.178	22.582.877.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.631.296.975	2.789.634.512	18.294.152.221	5.910.896.478	46.625.980.186
Tại ngày cuối năm	18.752.489.359	2.767.457.348	17.299.857.059	5.698.229.031	44.518.032.797

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	123.317.066	59.068.468.701	(116.406.651.223)	625.102.871.794
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	109.036.134.257	109.036.134.257
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.062.957.478)	(7.062.957.478)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	865.607.451	-	(865.607.451)	-
Số dư cuối năm trước	673.419.530.000	15.307.031.884	(6.840.260.634)	431.436.000	988.924.517	59.068.468.701	(15.299.081.895)	727.076.048.573
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.890.173.238	15.523.856.217	19.414.029.455
Tăng do Ctel phát hành thêm	-	92.571.795.031	-	-	-	155.979.827.001	6.448.377.968	255.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	71.731.206	71.731.206
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(656.453.082)	(656.453.082)
Số dư cuối năm nay	673.419.530.000	107.878.826.915	(6.840.260.634)	431.436.000	988.924.517	218.938.468.940	6.088.430.414	1.000.905.356.152

